

TCVN TIÊU CHUẨN QUỐC GIA * NATIONAL STANDARD

Dự thảo

TCVN xxxx:2026

ISO 3163:2022

Xuất bản lần 1

First edition

DU LỊCH MẠO HIỂM – TỪ VỰNG
ADVENTURE TOURISM – VOCABULARY

HÀ NỘI – 2026

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu.....	6
Lời giới thiệu.....	7
1 Phạm vi áp dụng.....	11
2 Tài liệu viện dẫn.....	11
3 Thuật ngữ và định nghĩa	11
Phụ lục A (tham khảo) Từ vựng sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái.....	28
Thư mục tài liệu tham khảo.....	33

Contents

	Page
Foreword	6
Introduction	7
1 Scope	11
2 Normative references.....	11
3 Terms and definitions.....	11
Annex A (informative) Vocabulary in alphabetical order.....	28
Bibliography.....	33

Sommaire

	Page
Avant-propos.....	6
Introduction	7
1 Domaine d'application	11
2 Références normatives	11
3 Termes et définitions	11
Annexe A (informative) Vocabulaire sont classés par ordre alphabétique	28
Bibliographie	33

Lời nói đầu

TCVN xxxx:2026 hoàn toàn tương đương với ISO 3163:2022;

TCVN xxxx:2026 do Viện Văn hóa, Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch Việt Nam biên soạn, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị, Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Lời giới thiệu**0.1 Du lịch mạo hiểm**

Du lịch mạo hiểm đang ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong ngành công nghiệp du lịch toàn cầu. Dù được tổ chức dưới hình thức thương mại, phi lợi nhuận hay từ thiện, các hoạt động du lịch mạo hiểm đều chứa đựng yếu tố rủi ro và thử thách vốn được du khách chấp nhận. Việc chấp nhận rủi ro có thể mang lại những trải nghiệm đáng giá nhưng cũng tiềm ẩn nguy hiểm. Để tối đa hóa giá trị mang lại và giảm thiểu rủi ro, nhà cung cấp dịch vụ du lịch mạo hiểm cần áp dụng các biện pháp quản lý và vận hành an toàn nhất có thể.

ISO 20611, TCVN 12592 (ISO 21101), TCVN 12593 (ISO 21102) và TCVN 12594 (ISO 21103) đóng vai trò nền tảng giúp nhà cung cấp dịch vụ du lịch mạo hiểm để lập kế hoạch, tổ chức và cung cấp thông tin cho người tham gia về hoạt động của mình một cách an toàn và hiệu quả nhất.

Việc áp dụng hiệu quả các tiêu chuẩn này sẽ giúp khách hàng và các bên đưa ra quyết định

Introduction**0.1 Adventure tourism**

Adventure tourism is a global industry that is growing in importance. Whether provided on a commercial, not-for-profit or charitable basis, adventure tourism activities involve an accepted, inherent element of risk and challenge. Taking risks brings rewards but also brings dangers. In order to maximize the rewards, adventure tourism activity providers should operate as safely as practicable.

ISO 20611, ISO 21101, ISO 21102 and ISO 21103 provide a basis for adventure tourism activity providers to plan, deliver and inform about adventure tourism activities as safely as practicable.

Effective implementation of these documents will help consumers and other participants make

Introduction**0.1 Tourisme d'aventure**

Le tourisme d'aventure est une industrie mondiale dont l'importance croît. Qu'elles soient proposées à titre commercial, caritatif ou non lucratif, les activités de tourisme d'aventure comportent une part acceptée de risque et de dépassement de soi. La prise de risque amène des satisfactions mais expose également à des dangers. Pour optimiser les satisfactions, il convient que les prestataires d'activités de tourisme d'aventure opèrent dans la plus grande sécurité.

Les normes ISO 20611, ISO 21101, ISO 21102 et ISO 21103 fournissent une base à partir de laquelle les prestataires d'activités de tourisme d'aventure peuvent d'une part planifier et proposer des activités de tourisme d'aventure dans la plus grande sécurité, et d'autre part, fournir les informations nécessaires.

La mise en œuvre efficace de ces documents aidera les consommateurs et autres

phù hợp khi lựa chọn hoạt động cũng như nhà cung cấp dịch vụ du lịch mạo hiểm.

informed choices about activities and providers.

participants à faire des choix éclairés pour ce qui concerne tant les activités et que les prestataires.

0.2 Các tiêu chuẩn du lịch mạo hiểm

Mục đích của các tiêu chuẩn này là thiết lập các yêu cầu tối thiểu cho hệ thống quản lý an toàn và thông tin cho người tham gia.

0.2 Adventure tourism standards

The purpose of these documents is to set out the minimum requirements for safety management systems and information to participants.

0.2 Normes relatives au tourisme d'aventure

Ces documents ont pour objet de fixer les exigences minimales relatives aux systèmes de gestion de la sécurité et aux informations destinées aux participants.

Bốn tiêu chuẩn dưới đây là độc lập vì mỗi tiêu chuẩn áp dụng cho các khía cạnh khác nhau của hoạt động du lịch mạo hiểm:

The following four documents are independent entities since they apply to different aspects of adventure tourism:

Les quatre documents suivants sont indépendants les uns des autres car ils s'appliquent à des aspects différents du tourisme d'aventure:

- ISO 20611: cung cấp các yêu cầu và khuyến nghị về phương pháp thực hành tốt trong phát triển bền vững (các khía cạnh môi trường, xã hội và kinh tế) cho các hoạt động du lịch mạo hiểm.

- ISO 20611: provides requirements and recommendations on good practices for sustainability (environmental, social and economic aspects) for adventure tourism activities.

- l'ISO 20611: fournit des exigences et des recommandations sur les bonnes pratiques en matière de durabilité (aspects environnemental, social et économique) dans les activités de tourisme d'aventure.

- TCVN 12592 (ISO 21101): quy định cách đơn vị cung cấp hoạt động du lịch mạo hiểm quản lý vận hành của mình về mặt an toàn.

- ISO 21101: specifies how the adventure tourism organization manages its operations in terms of safety.

- l'ISO 21101: spécifie comment l'organisme de tourisme d'aventure gère ses opérations en termes de sécurité.

CHÚ THÍCH: TCVN 12592 (ISO 21101) – Du lịch mạo hiểm – Hệ thống quản lý an toàn^[9] là cuốn sổ tay cung cấp hướng dẫn từng bước và các ví dụ để giúp các đơn vị điều hành du lịch mạo

NOTE ISO 21101 – Adventure tourism – Safety management systems^[9] is a handbook that offers step-by-step guidance and examples to help small and medium-sized adventure tourism

NOTE L'ISO 21101 – Tourisme d'aventure - Systèmes de management de la sécurité^[9] est un fascicule qui prodigue des conseils et donne des exemples étape par étape pour aider les

hiểm vừa và nhỏ phát triển, triển khai và liên tục cải tiến hệ thống quản lý an toàn theo các yêu cầu của TCVN 12592 (ISO 21101).

operators to develop, implement and continually improve a safety management system following the requirements of ISO 21101.

tour-opérateurs du tourisme d'aventure dans le secteur des petites et moyennes entreprises, à développer, mettre en œuvre et améliorer en continu un système de management de la sécurité suivant les exigences de l'ISO 21101.

- TCVN 12593 (ISO 21102): quy định các yêu cầu tối thiểu và khuyến nghị về năng lực cũng như các kết quả mong đợi theo năng lực dành cho trưởng nhóm hoạt động du lịch mạo hiểm, chung cho bất kỳ hoạt động du lịch mạo hiểm nào.

- ISO 21102: specifies the minimum requirements and recommendations of competencies and the related expected results of competencies for adventure tourism activity leaders common to any adventure tourism activity.

- l'ISO 21102: spécifie les exigences minimales et recommandations concernant les compétences et les résultats correspondants escomptés des animateurs d'activités de tourisme d'aventure, communs à toutes les activités de tourisme d'aventure.

- TCVN 12594 (ISO 21103): quy định các thông tin tối thiểu phải được thông báo cho người tham gia và khách hàng tiềm năng, trước, trong và sau hoạt động.

- ISO 21103: specifies the minimum information that shall be communicated to participants and potential participants before, during and after the activity.

- l'ISO 21103: spécifie les informations minimales qui doivent être communiquées aux participants et aux prospects avant, pendant et après l'activité.

0.3 Mục đích của tiêu chuẩn này

Việc định nghĩa các thuật ngữ du lịch mạo hiểm là cách quan trọng để thống nhất các thuật ngữ nhằm nâng cao an toàn khi thực hiện các hoạt động du lịch mạo hiểm.

Tiêu chuẩn này quy định các thuật ngữ và định nghĩa phổ biến nhất được sử dụng trong các hoạt động du lịch mạo hiểm. Tiêu chuẩn này được xây dựng nhằm cung cấp sự hiểu biết rõ

0.3 Purpose of this document

Adventure tourism terminology is an important way to align terms to enhance the safe delivery of adventure tourism activities.

This document specifies the most common terms and their definitions used in adventure tourism activities. This document was developed to provide a better understanding of

0.3 Objet du présent document

La terminologie relative au tourisme d'aventure est un moyen important d'harmoniser les termes, afin d'améliorer la sécurité des activités de tourisme d'aventure.

Le présent document spécifie les termes les plus courants avec leurs définitions, employés dans le cadre des activités de tourisme d'aventure. Il a été élaboré pour améliorer la

TCVN xxxx:2026

ràng hơn về các thuật ngữ liên quan đến du lịch mạo hiểm và bối cảnh sử dụng chúng trong thị trường du lịch mạo hiểm.

adventure tourism terms and their context within this market.

compréhension des termes du tourisme d'aventure et de leur contexte au sein de ce marché.

Du lịch mạo hiểm – Từ vựng

Adventure tourism – Vocabulary

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các thuật ngữ được sử dụng phổ biến trong nhiều loại hình hoạt động du lịch mạo hiểm khác nhau, bao gồm các thuật ngữ liên quan đến an toàn và dịch vụ.

1 Scope

This document establishes the terms commonly used in various types of adventure tourism activities, including terms related to safety and services.

1 Domaine d'application

Le présent document établit les termes couramment utilisés dans différents types d'activités de tourisme d'aventure, y compris les termes relatifs à la sécurité et aux services.

2 Tài liệu viện dẫn

Trong tiêu chuẩn này không có tài liệu nào được viện dẫn.

2 Normative references

There are no normative references in this document.

2 Références normatives

Le présent document ne contient aucune référence normative.

3 Thuật ngữ và định nghĩa

ISO và IEC lưu giữ cơ sở dữ liệu về thuật ngữ và định nghĩa để sử dụng trong tiêu chuẩn hóa tại các địa chỉ sau:

3 Terms and definitions

ISO and IEC maintain terminology databases for use in standardization at the following addresses:

3 Termes et définitions

L'ISO et l'IEC tiennent à jour des bases de données terminologiques destinées à être utilisées en normalisation, consultables aux adresses suivantes:

- ISO Online browsing platform:
<https://www.iso.org/obp>

- ISO Online browsing platform:
available
at <https://www.iso.org/obp>

- ISO Online browsing platform:
disponible à l'adresse
<https://www.iso.org/obp>

- IEC Electropedia:
<https://www.electropedia.org/>

- IEC Electropedia: available
at <https://www.electropedia.org/>

- IEC Electropedia: disponible à
l'adresse
<https://www.electropedia.org/>

<p>3.1</p> <p>Đu dây xuống vách</p> <p><i>Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) với kỹ thuật đu xuống bằng dây, sử dụng các thiết bị chuyên dụng và thực hiện theo quy trình cụ thể.</i></p> <p>Chú thích 1: Đu dây xuống vách bên trong các hang động có trong hoạt động <i>du lịch hang động phương thẳng đứng (3.47)</i>.</p>	<p>3.1</p> <p>Abseiling Rappelling</p> <p><i>Adventure tourism activity (3.4) with rope-descending techniques, using specific equipment and procedures.</i></p> <p>Note 1 to entry: Abseiling inside caves is included in <i>vertical speleotourism (3.47)</i>.</p>	<p>3.1</p> <p>Descente en rappel Rappeling</p> <p><i>Activité de tourisme d'aventure (3.4) mettant en œuvre des techniques de descente avec une corde en utilisant des procédures et un équipement spécifiques.</i></p> <p>Note 1 à l'article: La descente en rappel dans les cavités souterraines est incluse dans le <i>spéléotourisme vertical (3.47)</i>.</p>
<p>3.2</p> <p>Tai nạn</p> <p><i>Sự cố (3.20) dẫn đến chết người, bệnh tật, chấn thương hoặc tổn thất khác.</i></p>	<p>3.2</p> <p>Accident</p> <p><i>Incident (3.20) resulting in death, disease, injury or other damage.</i></p>	<p>3.2</p> <p>Accident</p> <p><i>Incident (3.20) entraînant la mort, une maladie, une blessure ou un autre dommage.</i></p>
<p>3.3</p> <p>Du lịch hang động mạo hiểm</p> <p><i>Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) trong các hang động.</i></p>	<p>3.3</p> <p>Adventure speleotourism</p> <p><i>Adventure tourism activity (3.4) in caves.</i></p>	<p>3.3</p> <p>Spéléotourisme d'aventure</p> <p><i>Activité de tourisme d'aventure (3.4) dans les cavités souterraines.</i></p>
<p>3.4</p> <p>Hoạt động du lịch mạo hiểm</p> <p>Hoạt động mạo hiểm với mục đích du lịch, cần có hướng dẫn hoặc dẫn dắt ở một mức độ nhất định, có quản lý an toàn và rủi ro tiềm ẩn được chấp nhận.</p> <p>Chú thích 1: Rủi ro tiềm ẩn được</p>	<p>3.4</p> <p>Adventure tourism activity</p> <p>Adventure activity for tourism purposes that involves a degree of instruction or leadership, safety management and an accepted inherent risk.</p> <p>Note 1 to entry: An accepted</p>	<p>3.4</p> <p>Activité de tourisme d'aventure</p> <p>Activité d'aventure à des fins touristiques qui implique un certain degré de formation ou d'encadrement, une gestion de la sécurité et une part acceptée de risque intrinsèque.</p> <p>Note 1 à l'article: Une part acceptée</p>

chấp nhận có nghĩa là *người tham gia* (3.30) có hiểu biết nhất định về các rủi ro có liên quan.

inherent risk means that the *participant* (3.30) has a reasonable understanding about the risk involved.

de risque intrinsèque signifie que le *participant* (3.30) a une compréhension raisonnable du risque encouru.

3.5**Đơn vị cung cấp hoạt động du lịch mạo hiểm**

Cá nhân hoặc tổ chức chịu trách nhiệm chung về mọi khía cạnh liên quan đến việc cung cấp các *hoạt động du lịch mạo hiểm* (3.4).

Chú thích 1: Các *hoạt động du lịch mạo hiểm* (3.4) có thể được cung cấp miễn phí hoặc có thu phí.

3.5**Adventure tourism activity provider**

Individual or organization having overall responsibility for all aspects of the provision of *adventure tourism activities* (3.4).

Note 1 to entry: *Adventure tourism activities* (3.4) can be provided free of charge or in return for payment.

3.5**Prestataire d'activités de tourisme d'aventure**

Individu ou organisme ayant la responsabilité générale de tous les aspects entrant dans la prestation d'*activités de tourisme d'aventure* (3.4).

Note 1 à l'article: Les *activités de tourisme d'aventure* (3.4) peuvent être assurées gratuitement ou moyennant un paiement.

3.6**Bay khinh khí cầu**

Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) sử dụng khinh khí cầu kéo theo người trong chiếc giỏ gắn dưới khí cầu đó.

3.6**Ballooning**

Adventure tourism activity (3.4) using an aerostatic balloon where persons are carried in the basket under the balloon.

3.6**Vol en montgolfière**

Activité de tourisme d'aventure (3.4) utilisant un ballon aérostatique, dans laquelle des personnes sont transportées dans la nacelle située sous le ballon.

3.7**Nhảy xuống với dây đàn hồi****Nhảy bungee****Nhảy bungy**

Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) trong đó người nhảy rơi tự do từ một độ cao, khoảng rơi được giới hạn bởi sợi dây đàn hồi gắn vào cơ thể.

3.7**Bungee jump****Bungy jump**

Adventure tourism activity (3.4) which involves a person free-falling from a height with their descent limited by attachment to the bungee jump cord.

3.7**Saut à l'élastique****Bunjy****Bunji**

Activité de tourisme d'aventure (3.4) impliquant une personne en chute libre depuis une hauteur, la descente étant limitée par l'élastique auquel la personne est attachée.

Chú thích 1: Dây đàn hồi được sản xuất đặc biệt cho hoạt động này.

Note 1 to entry: The elastic cord is manufactured specifically for the activity.

Note 1 à l'article: L'élastique est fabriqué spécialement pour cette activité.

3.8

Chèo thuyền canoe

Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) sử dụng thuyền canoe để chèo qua vùng nước.

3.8

Canoeing

Adventure tourism activity (3.4) using a canoe for paddling across a body of water.

3.8

Canoë

Activité de tourisme d'aventure (3.4) utilisant un canoë pour traverser une étendue d'eau à la rame.

Chú thích 1: Thuyền canoe thường được đẩy đi bằng mái chèo một lưỡi.

Note 1 to entry: Canoes are generally propelled with single-bladed paddles.

Note 1 à l'article: Les canoës sont généralement propulsés par des pagaies à une seule pale.

3.9

Vượt hẻm vực

Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) trong hẻm vực sử dụng nhiều dạng kỹ thuật, bao gồm các hoạt động ngoài trời khác như đi bộ, leo dốc, leo vách đứng, nhảy, đu dây xuống vách và bơi.

3.9

Canyoneering

Adventure tourism activity (3.4) in canyons using a variety of techniques, including other outdoor activities such as walking, scrambling, climbing, jumping, abseiling and swimming.

3.9

Canyonisme

Activité de tourisme d'aventure (3.4) pratiquée dans les gorges ou les ravins à l'aide de diverses techniques, y compris d'autres activités de plein air telles que la marche, le scrambling (marche sur terrain escarpé impliquant l'utilisation des mains), le saut, la descente en rappel et la natation.

Chú thích 1: Có thể sử dụng các thiết bị phao nổi.

Note 1 to entry: Flotation devices can be used.

Note 1 à l'article: Des dispositifs de flottaison peuvent être utilisés.

3.10

Vượt thác

Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) leo lên hoặc xuống theo các dòng chảy có nước hoặc cạn, thường trong hẻm vực, vượt qua các chướng ngại vật ở dưới nước hoặc chướng ngại

3.10

Canyoning

Adventure tourism activity (3.4) in ascending or descending, wet or dry courses, usually in canyons, progressing through aquatic or vertical obstacles.

3.10

Canyoning

Activité de tourisme d'aventure (3.4) consistant à remonter ou descendre le lit de cours d'eau, en eau ou secs, généralement des gorges ou ravins, en passant des obstacles

vật dốc đứng.

Chú thích 1: Tại các dòng chảy có nước, nước có thể không liên tục.

Chú thích 2: Dòng nước có thể có thác nước.

Chú thích 3: Kỹ thuật xuống thác nước là thuật ngữ được sử dụng để chỉ việc di chuyển xuống theo dòng chảy của một tầng thác nước cụ thể.

3.11

Du lịch xe đạp

Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) liên quan đến đi xe đạp.

Chú thích 1: Hoạt động này có thể bao gồm việc nghỉ qua đêm.

3.12

Leo vách

Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) liên quan đến việc leo lên bề mặt dốc đứng.

Chú thích 1: Leo vách an toàn sử dụng các thiết bị chuyên dụng và kỹ thuật cụ thể.

Chú thích 2: Một số ví dụ về bề mặt dốc đứng bao gồm vách đá, sườn núi, khối đá lớn, thác băng, tầng thác băng, tường leo nhân tạo hoặc vách đá trên biển.

3.13

Mức độ khó

Mức đánh giá hoặc mức độ

Note 1 to entry: In wet courses, water can be intermittent.

Note 2 to entry: A water course may contain waterfalls.

Note 3 to entry: Cascading is a term used for the descent of one particular waterfall.

3.11

Cyclotourism

Adventure tourism activity (3.4) involving riding a bicycle.

Note 1 to entry: The activity can involve an overnight stay.

3.12

Climbing

Adventure tourism activity (3.4) involving scaling a steep surface.

Note 1 to entry: Safe climbing uses specific techniques and equipment.

Note 2 to entry: Some examples of steep surfaces include rock face, side of a mountain, boulder, ice waterfall, ice cascade, artificial climbing wall or sea cliff.

3.13

Difficulty level

Rating or degree of physical and

aquatiques ou verticaux.

Note 1 à l'article: Dans les cours d'eau en eau, l'eau peut être intermittente.

Note 2 à l'article: Un cours d'eau peut comprendre des chutes d'eau.

Note 3 à l'article: Descente de cascade en rappel désigne la descente dans une chute d'eau particulière.

3.11

Cyclotourisme

Activité de tourisme d'aventure (3.4) pratiquée à bicyclette.

Note 1 à l'article: Cette activité peut comprendre un séjour de nuit.

3.12

Escalade

Activité de tourisme d'aventure (3.4) consistant à grimper le long d'une surface abrupte.

Note 1 à l'article: L'escalade en sécurité a recours à des techniques spécifiques avec un équipement adapté.

Note 2 à l'article: Exemples de surfaces abruptes: paroi rocheuse, versant d'une montagne, bloc, chute d'eau glacée, cascade de glace, mur d'escalade artificiel ou falaise.

3.13

Niveau de difficulté

Notation ou degré d'effort

gắng sức về thể chất và tinh thần dự kiến sẽ gặp phải khi tham gia *hoạt động du lịch mạo hiểm* (3.4), dựa trên các yếu tố như yêu cầu năng lực kỹ thuật, địa hình, độ cao hoặc điều kiện khí hậu.

psychological exertion expected to be encountered while participating in an *adventure tourism activity* (3.4), based on factors such as required technical capacity, terrain, altitude or climate.

physique et psychologique auquel on s'attend à être confronté lorsque l'on participe à une *activité de tourisme d'aventure* (3.4), établi à partir de facteurs tels que l'aptitude technique requise, le terrain, l'altitude ou le climat.

3.14

Khuyết tật

Khiếm khuyết, hạn chế hoạt động hoặc hạn chế tham gia biểu hiện qua các khía cạnh tiêu cực trong sự tương tác giữa một cá nhân (tình trạng sức khỏe) với các yếu tố hoàn cảnh của cá nhân đó (các yếu tố môi trường và cá nhân).

3.14

Disability

Impairment, activity limitation or participation restriction denoting the negative aspects of the interaction between an individual (with a health condition) and that individual's contextual factors (environmental and personal factors).

3.14

Incapacité

Déficience, limitation des activités ou restriction de la participation, dénotant l'aspect négatif de l'interaction entre une personne (ayant un problème de santé) et les facteurs contextuels de cette personne (facteurs d'environnement et facteurs personnels).

[NGUỒN: ISO 9999:2022, 3.6, được sửa đổi - Định nghĩa đã được sửa đổi.]

[SOURCE: ISO 9999:2022, 3.6, modified - Definition revised.]

[SOURCE: ISO 9999:2022, 3.6, modifiée - Définition révisée.]

3.15

Khẩn cấp

Tình huống nghiêm trọng cần hành động ngay lập tức.

3.15

Emergency

Serious situation requiring immediate action.

3.15

Urgence

Situation sérieuse qui exige une action immédiate.

3.16

Sơ cứu

Các biện pháp khẩn cấp được thực hiện nhằm duy trì các chức năng sống đảm bảo rằng tình trạng của người bị thương hoặc bất tỉnh hoặc nguy kịch không trở nên trầm trọng hơn, cho đến

3.16

First aid

Emergency procedures aimed at maintaining vital functions while ensuring that the condition of a casualty who is injured or unconscious or whose life is in danger is not aggravated, until

3.16

Premiers secours

Procédures d'urgence destinées à maintenir les fonctions vitales d'une victime blessée, inconsciente ou dont la vie est en danger, tout en faisant en sorte que son état ne s'aggrave

<p>khi họ nhận được chăm sóc y tế chuyên môn hơn ở quá trình tiếp theo.</p>	<p>he or she receives more qualified assistance for further treatment.</p>	<p>pas, en attendant qu'elle reçoive une assistance plus qualifiée pour administrer un traitement supplémentaire.</p>
<p>3.17 Thời gian tự do</p>	<p>3.17 Free time</p>	<p>3.17 Temps libre</p>
<p>(Các) khoảng thời gian diễn ra trong tổng thời gian của <i>hoạt động du lịch mạo hiểm</i> (3.4), được xác định là không nằm trong nghĩa vụ theo hợp đồng của <i>đơn vị cung cấp hoạt động du lịch mạo hiểm</i> (3.5).</p>	<p>Period(s) of time occurring within the overall duration of the <i>adventure tourism activity</i> (3.4), defined as being beyond the contractual obligations of the <i>adventure tourism activity provider</i> (3.5).</p>	<p>Laps de temps compris dans la durée globale de l'<i>activité de tourisme d'aventure</i> (3.4), définis comme étant en dehors des obligations contractuelles du <i>prestataire d'activités de tourisme d'aventure</i> (3.5).</p>
<p>3.18 Đu dây trên cao</p>	<p>3.18 High rope course</p>	<p>3.18 Accrobranche (marque déposée)</p>
<p><i>Hoạt động du lịch mạo hiểm</i> (3.4) trong đó <i>người tham gia</i> (3.30) được kết nối bằng thiết bị chuyên dụng với các chặng trên một độ cao so với mặt đất, thường được xây dựng hoặc lắp đặt trên cây hoặc được tạo thành từ các cột chuyên dụng.</p>	<p><i>Adventure tourism activity</i> (3.4) where the <i>participant</i> (3.30) is attached with specialized equipment to courses at a height above the ground, usually constructed or installed in trees or made of utility poles.</p>	<p><i>Activité de tourisme d'aventure</i> (3.4) durant laquelle le <i>participant</i> (3.30) est relié, par un équipement spécifique à un parcours en hauteur au-dessus du sol, qui est généralement construit ou installé dans les arbres ou fabriqué au moyen de poteaux.</p>
<p>Chú thích 1: Đu dây trên cao cũng có thể xem như một thử thách.</p>	<p>Note 1 to entry: It can also be referred to as a challenge course.</p>	<p>Note 1 à l'article: Peut également être qualifié de parcours défi.</p>
<p>3.19 Đi bộ đường dài</p>	<p>3.19 Hiking</p>	<p>3.19 Randonnée</p>
<p><i>Hoạt động du lịch mạo hiểm</i> (3.4), trong đó việc di chuyển chủ yếu bằng đi bộ và có độ khó ít hơn so với <i>đi bộ đường dài mạo hiểm</i> (3.46).</p>	<p><i>Adventure tourism activity</i> (3.4) where the main element is walking and is less arduous than <i>trekking</i> (3.46).</p>	<p><i>Activité de tourisme d'aventure</i> (3.4) consistant essentiellement à marcher et qui est moins difficile que le <i>trekking</i> (3.46).</p>

<p>3.20</p> <p>Sự cố</p> <p>Sự kiện dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến <i>tai nạn</i> (3.2).</p> <p>Chú thích 1: Thuật ngữ “sự cố” bao gồm “suyt xảy ra tai nạn” và “tai nạn” (3.2).</p> <p>Chú thích 2: “Sự cố” cũng được coi là “suyt xảy ra tai nạn” mặc dù không gây ra bệnh tật, chấn thương, thiệt hại hoặc mất mát khác.</p>	<p>3.20</p> <p>Incident</p> <p>Event leading to or having the potential to lead to an <i>accident</i> (3.2).</p> <p>Note 1 to entry: The term “incident” includes “almost accident” and “<i>accident</i> (3.2)”.</p> <p>Note 2 to entry: An incident in which no disease, injury, damage or any other loss takes place is also called “almost accident”.</p>	<p>3.20</p> <p>Incident</p> <p>Événement conduisant à un accident ou pouvant potentiellement conduire à un <i>accident</i> (3.2).</p> <p>Note 1 à l'article: Le terme «incident» recouvre le «quasi-accident» et l'«<i>accident</i> (3.2)».</p> <p>Note 2 à l'article: Un incident qui ne résulte en aucune maladie, blessure, dommage ou autre perte est également appelé «quasi-accident».</p>
<p>3.21</p> <p>Bên quan tâm</p> <p>Cá nhân hoặc tổ chức có thể gây ảnh hưởng, hoặc bị ảnh hưởng bởi, hoặc nhận thấy bản thân bị ảnh hưởng bởi một quyết định hoặc hoạt động.</p>	<p>3.21</p> <p>Interested party</p> <p>Person or organization that can affect, be affected by, or perceive itself to be affected by a decision or activity.</p>	<p>3.21</p> <p>Partie intéressée</p> <p>Personne ou organisme pouvant influencer sur une décision ou une activité, ou être influencée ou s'estimer influencée par une décision ou une activité.</p>
<p>3.22</p> <p>Lịch trình</p> <p>Việc mô tả các yếu tố cấu thành <i>hoạt động du lịch mạo hiểm</i> (3.4), liệt kê theo thời gian, địa điểm và các hoạt động.</p>	<p>3.22</p> <p>Itinerary</p> <p>Description of the component parts involved in the <i>adventure tourism activity</i> (3.4), listing times, locations and activities.</p>	<p>3.22</p> <p>Itinéraire</p> <p>Description des éléments qui constituent l'<i>activité de tourisme d'aventure</i> (3.4), indiquant des horaires, des lieux et des activités.</p>
<p>3.23</p> <p>Đi mô tô nước</p> <p><i>Hoạt động du lịch mạo hiểm</i> (3.4) sử dụng phương tiện thủy vui chơi giải trí trên nước có</p>	<p>3.23</p> <p>Jet skiing</p> <p><i>Adventure tourism activity</i> (3.4) using a recreational motorized watercraft that the rider sits or</p>	<p>3.23</p> <p>Jet ski</p> <p><i>Activité de tourisme d'aventure</i> (3.4) utilisant une embarcation de plaisance à moteur sur</p>

động cơ mà người lái ngồi hoặc đứng hoặc quỳ trên đó. stands on. laquelle le conducteur s'assoit ou se tient debout.

3.24**Trưởng nhóm**

Người có năng lực, chịu trách nhiệm đối với mọi người và có khả năng lãnh đạo, hướng dẫn và giám sát hoạt động được giao.

Chú thích 1: Trưởng nhóm có thể là “người hướng dẫn”, “người giám sát” hoặc người có vị trí tương tự.

Chú thích 2: Nhóm hướng dẫn bao gồm nhiều trưởng nhóm.

3.24**Leader**

Competent person who takes responsibility for people and is able to lead, guide and supervise an assigned activity.

Note 1 to entry: A leader can also be referred to as a "guide", "monitor" or similar.

Note 2 to entry: A leadership team comprises several leaders.

3.24**Animateur**

Personne compétente responsable des membres du groupe et capable d'animer, de guider et de superviser une activité déterminée.

Note 1 à l'article: L'animateur peut également être dénommé «guide», «encadrant» ou autre appellation similaire.

Note 2 à l'article: Une équipe d'encadrement comprend plusieurs animateurs.

3.25**Leo núi**

Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) liên quan đến việc leo lên hoặc xuống núi.

Chú thích 1: Leo núi có thể gồm nhiều kỹ thuật, như đi bộ đường dài mạo hiểm (3.46), leo dốc, *leo núi đá* (3.32), leo trên tuyết hoặc leo trên băng.

3.25**Mountaineering**

Adventure tourism activity (3.4) involving ascending or descending mountains.

Note 1 to entry: Mountaineering can involve a variety of climbing techniques, such as *trekking* (3.46), scrambling, *rock climbing* (3.32), snow climbing or ice climbing.

3.25**Alpinisme**

Activité de tourisme d'aventure (3.4) consistant en l'ascension ou la descente de montagnes.

Note 1 à l'article: L'alpinisme peut impliquer une variété de techniques d'escalade, telles que le *trekking* (3.46), le scrambling (marche sur terrain escarpé impliquant l'utilisation des mains), la *varappe* (3.32), l'escalade de neige ou l'escalade de glace.

3.26**Đi xe đạp địa hình**

Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) liên quan đến đi xe đạp, thường diễn ra trên địa hình gồ ghề.

3.26**Mountain biking**

Adventure tourism activity (3.4) involving riding a bicycle, often over rough terrain.

3.26**Vélo tout-terrain**

Activité de tourisme d'aventure (3.4) consistant à faire du vélo, souvent sur un terrain accidenté.

Chú thích 1: Xe đạp có thể là xe tự đạp hoặc xe trợ lực pin.

Note 1 to entry: The bicycle can be self propelled or battery assisted.

Note 1 à l'article: Le vélo peut être autopropulsé ou à assistance électrique (par batterie).

3.27**Du lịch xe địa hình**

Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) theo các tuyến đường không phải là đường giao thông công cộng, trên các con đường thứ cấp không được lát, *đường mòn* (3.45), lối mòn hoặc địa hình gồ ghề sử dụng xe đạp hoặc các phương tiện chuyên dụng.

Chú thích 1: *Lộ trình* (3.33) có thể bao gồm các đoạn trên đường giao thông công cộng.

3.27**Off-road tourism**

Adventure tourism activity (3.4) following routes off public roads on unpaved secondary roads, *trails* (3.45), tracks or rough terrain using specialized vehicles or bikes.

Note 1 to entry: The *route* (3.33) can include sections on public roads.

3.27**Tourisme tout-terrain**

Activité de tourisme d'aventure (3.4) suivant des parcours en dehors du réseau routier national, sur des routes secondaires non goudronnées, des *sentiers* (3.45), des voies ou des terrains accidentés en utilisant des vélos ou des véhicules spéciaux.

Note 1 à l'article: Le *parcours* (3.33) peut inclure des sections sur des routes du réseau routier national.

3.28**Bay dù lượn đôi**

Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) gồm người hướng dẫn và người tham gia bay cùng nhau, với thiết bị bay được thiết kế đặc biệt không có kết cấu khung cứng.

3.28**Tandem paragliding**

Adventure tourism activity (3.4) that involves a leader and a participant in a tandem flight with specifically designed aircraft with no rigid primary structure.

3.28**Tandem parapente
Vol biplace**

Activité de tourisme d'aventure (3.4) dans lequel un animateur et un participant volent en tandem dans un aéronef spécifique sans structure primaire rigide.

3.29**Bay dù kéo**

Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) mà người chơi được kéo phía sau thuyền máy, trong khi được gắn vào dù kéo có thiết kế đặc biệt, để giữ họ trên cao.

3.29**Parasailing**

Adventure tourism activity (3.4) where a person is towed behind a boat while attached to a specifically designed parachute, known as a parasail, to keep them aloft.

3.29**Paravoile**

Petit bateau utilisé pour transporter des voyageurs d'un bateau à terre si le bateau ne peut être amarré à un quai activité de tourisme d'aventure (3.4) au cours de laquelle une personne

est remorquée derrière un bateau tout en étant attachée à un parachute spécialement conçu, appelé parachute ascensionnel, pour la maintenir en l'air.

3.30**Người tham gia**

Người thực hiện *hoạt động du lịch mạo hiểm* (3.4) mà không phải là thành viên của nhóm hướng dẫn.

Chú thích 1: Người tham gia cũng còn được gọi là “khách”, “khách hàng” hoặc tên gọi tương tự.

3.30**Participant**

Person taking part in an *adventure tourism activity* (3.4) who is not a member of the leadership team.

Note 1 to entry: A participant can also be referred to as a "client", "customer" or similar.

3.30**Participant**

Personne participant à une *activité de tourisme d'aventure* (3.4) mais ne faisant pas partie de l'équipe d'encadrement.

Note 1 à l'article: Un participant pourrait également être désigné par le terme «client» ou un autre terme similaire.

3.31**Chèo thuyền vượt ghềnh thác**

Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) liên quan đến việc chèo xuôi theo các khúc sông với các phân loại mức đánh giá khác nhau, sử dụng thuyền bơm hơi, các thiết bị chuyên dụng và kỹ thuật cụ thể.

3.31**Rafting**

Adventure tourism activity (3.4) involving the descent of rivers with different ratings, using inflatable boats, specific techniques and specialized equipment.

3.31**Rafting**

Activité de tourisme d'aventure (3.4) consistant à descendre des rivières de différents niveaux de difficulté, en utilisant des bateaux gonflables, des techniques spécifiques ainsi qu'un matériel adapté.

3.32**Leo núi đá**

Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) trong đó người thực hiện leo lên, xuống hoặc di chuyển qua các hệ tầng đá tự nhiên.

3.32**Rock climbing**

Adventure tourism activity (3.4) in which persons climb up, down or across natural rock formations.

3.32**Varappe**

Activité de tourisme d'aventure (3.4) consistant à escalader des formations rocheuses naturelles, à les descendre ou à les traverser.

<p>3.33</p> <p>Lộ trình</p> <p>Tuyến đường từ điểm bắt đầu <i>hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4)</i> đến điểm kết thúc.</p> <p>Chú thích 1: Trong một số lộ trình, điểm bắt đầu cũng là điểm kết thúc.</p>	<p>3.33</p> <p>Route</p> <p>Course from the start point of the <i>adventure tourism activity (3.4)</i> to its end.</p> <p>Note 1 to entry: In some routes, the start and end points are the same.</p>	<p>3.33</p> <p>Parcours</p> <p>Trajet effectué du point de départ de l'<i>activité de tourisme d'aventure (3.4)</i> jusqu'à son arrivée.</p> <p>Note 1 à l'article: Dans certains parcours, les points de départ et d'arrivée sont les mêmes.</p>
<p>3.34</p> <p>Trượt ván trên cát</p> <p><i>Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4)</i> mà người tham gia đứng trên ván để trượt qua hoặc trượt xuống cồn cát.</p>	<p>3.34</p> <p>Sand boarding</p> <p><i>Adventure tourism activity (3.4)</i> that involves riding across or down a sand dune while standing on a board.</p>	<p>3.34</p> <p>Surf sur sable</p> <p><i>Activité de tourisme d'aventure (3.4)</i> consistant à traverser une dune de sable ou à la descendre en se tenant debout sur une planche.</p>
<p>3.35</p> <p>Tự ứng cứu</p> <p>Kỹ thuật cụ thể mà một người tự thực hiện để xử lý các tình huống bất lợi mà không cần hỗ trợ từ bên ngoài.</p> <p>Chú thích 1: Trong một số tình huống, có thể có nhiều hơn một người tham gia vào việc tự ứng cứu.</p>	<p>3.35</p> <p>Self-rescue</p> <p>Specific techniques implemented by a person on his or her own to manage adverse situations without external intervention.</p> <p>Note 1 to entry: In some situations, more than one person can be engaged in self-rescue.</p>	<p>3.35</p> <p>Auto-sauvetage</p> <p>Techniques spécifiques mises en œuvre par une personne pour gérer des situations défavorables sans intervention extérieure.</p> <p>Note 1 à l'article: Dans certaines situations d'autodéfense, plusieurs personnes peuvent être impliquées.</p>
<p>3.36</p> <p>Hệ thống dây đeo an toàn Hệ thống thiết bị tự kết nối</p> <p>Hệ thống thiết bị an toàn, được kết nối với điểm cố định của dây đeo và liên kết với một điểm an</p>	<p>3.36</p> <p>Self-belay system Self-connection system</p> <p>Safety device system, connected to the harness fixing point and to a safety point, made of ropes or</p>	<p>3.36</p> <p>Système d'auto-assurance Système autobloquant</p> <p>Système comprenant un dispositif de sécurité, relié à un point de fixation du harnais et à</p>

toàn, được làm từ dây hoặc thiết bị kết nối khác.	another connection.	un point de sécurité, et réalisé en cordes ou tout autre moyen de liaison.
Chú thích 1: Hệ thống dây đeo an toàn có thể có khả năng hấp thụ lực va đập.	Note 1 to entry: The self-belay system can have the capacity to absorb impact forces.	Note 1 à l'article: Le système d'auto-assurance peut avoir la capacité d'absorber les forces de choc.
Chú thích 2: Điểm an toàn, ví dụ, có thể là dây buộc, dây đai hoặc dây đeo được móc vào chốt hoặc bu lông.	Note 2 to entry: A safety point can be, for example, a leash, a sling or a lanyard attached to a piton or bolts.	Note 2 à l'article: Un point de sécurité peut par exemple être une cordelette, une corde ou un cordon fixé à un piton ou à des boulons.
3.37 Đường mòn đơn	3.37 Single-track trail	3.37 Voie unique
<i>Đường mòn</i> (3.45) nơi chỉ một người hoặc một xe đạp có thể đi qua tại cùng một thời điểm.	<i>Trail</i> (3.45) where only one person or bicycle can pass at a time.	<i>Sentier</i> (3.45) sur lequel le passage est réservé à une seule personne ou bicyclette à la fois.
3.38 Bên liên quan	3.38 Stakeholder	3.38 Partie prenante
Cá nhân hoặc nhóm người có mối quan tâm đến bất kỳ quyết định hoặc hoạt động nào của tổ chức.	Individual or group that has an interest in any decision or activity of an organization.	Individu ou groupe ayant un intérêt dans les décisions ou activités d'une organisation.
[NGUỒN: TCVN ISO 26000:2013, 2.20]	[SOURCE: ISO 26000:2010, 2.20]	[SOURCE: ISO 26000:2010, 2.20]
3.39 Phương tiện hỗ trợ	3.39 Support vehicle	3.39 Véhicule d'assistance
<trong du lịch xe đạp> Phương tiện để hỗ trợ hậu cần, có khả năng vận chuyển người hoặc xe đạp an toàn.	<cyclotourism> Vehicle for logistic support, capable of transporting persons or bicycles safely.	<cyclotourisme> Véhicule qui assure un soutien logistique et qui peut transporter en toute sécurité des personnes ou des vélos.
3.40 Phương tiện hỗ trợ	3.40 Support vehicle	3.40 Véhicule d'assistance
<trong du lịch đi xe địa hình>	<off-road tourism> Vehicle for	<tourisme tout-terrain> Véhicule

Phương tiện để hỗ trợ hậu cần logistic support during the qui assure un soutien logistique trong suốt hành trình, ngoại trừ course, except for the removal of durant le parcours, à l'exception việc vận chuyển *trưởng nhóm* injured *leaders* (3.24) or de l'évacuation d'*animateurs* (3.24) hoặc *người tham gia* participants (3.30). (3.24) ou de *participants* (3.30) bị thương. (3.30) blessés.

3.41 **3.41** **3.41**
Phương tiện hỗ trợ **Support vehicle** **Véhicule d'assistance**

<trong đi bộ đường dài mạo <trekking> Véhicule qui assure hiểm> Phương tiện được sử dụng để hỗ trợ hậu cần trong logistical support during the un soutien logistique durant le suốt hành trình của chuyến đi, course of the journey, except for parcours, à l'exception de ngoại trừ việc vận chuyển người the removal of an injured person. l'évacuation d'une personne bị thương. blessée.

3.42 **3.42** **3.42**
Tính bền vững **Sustainability** **Durabilité**

Trạng thái của hệ thống toàn State of the global system, État du système mondial, y cầu, bao gồm các khía cạnh môi including environmental, social compris les aspects trường, xã hội và kinh tế, trong and economic aspects, in which environnementaux, sociaux et đó nhu cầu hiện tại được đáp the needs of the present are met économiques, qui répond aux ứng mà không làm ảnh hưởng without compromising the ability besoins du présent sans đến khả năng đáp ứng nhu cầu of future generations to meet compromettre la capacité des của các thế hệ tương lai. their own needs. générations futures à répondre aux leurs.

Chú thích 1: Các khía cạnh môi Note 1 to entry: The environmental, Note 1 à l'article: Les aspects trường, xã hội và kinh tế tương tác social and economic aspects environnementaux, sociaux et với nhau đều phụ thuộc lẫn nhau và interact, are interdependent and are économiques interagissent, sont thường được xem là ba khía cạnh often referred to as the three interdépendants et sont souvent của tính bền vững. dimensions of sustainability. désignés comme les trois dimensions de la durabilité.

Chú thích 2: Tính bền vững là mục Note 2 to entry: Sustainability is the Note 2 à l'article: La durabilité est tiêu của sự *phát triển bền vững* goal of *sustainable development* l'objectif du *développement durable* (3.43). (3.43). (3.43).

[NGUỒN: Hướng dẫn ISO Guide [SOURCE: ISO Guide 82:2019, 3.1] [SOURCE: ISO Guide 82:2019, 3.1] 82:2019, 3.1]

3.43**Phát triển bền vững**

Sự phát triển đáp ứng các nhu cầu môi trường, xã hội và kinh tế của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.

Chú thích 1: Trích từ *Báo cáo của Ủy ban thế giới về Môi trường và Phát triển/ Báo cáo Brundtland*.^[10]

[NGUỒN: Hướng dẫn ISO Guide 82:2019, 3.2]

3.43**Sustainable development**

Development that meets the environmental, social and economic needs of the present without compromising the ability of future generations to meet their own needs.

Note 1 to entry: Derived from the *Report of the World Commission on Environment and Development/Brundtland Report*.^[10]

[SOURCE: ISO Guide 82:2019, 3.2]

3.43**Développement durable**

Développement qui répond aux besoins environnementaux, sociaux et économiques du présent sans compromettre la capacité des générations futures à répondre aux leurs.

Note 1 à l'article: Tiré du *Rapport de la Commission mondiale sur l'environnement et le développement/Rapport Brundtland*.^[10]

[SOURCE: ISO Guide 82:2019, 3.2]

3.44**Nhà cung cấp dịch vụ bên thứ ba**

Tổ chức hoặc cá nhân bên ngoài cung cấp các dịch vụ cho *đơn vị cung cấp hoạt động du lịch mạo hiểm* (3.5).

3.44**Third-party provider**

External organization or individual that provides services to the *adventure tourism activity provider* (3.5).

3.44**Prestataire tiers**

Organisme ou individu extérieur qui fournit des services au *prestataire d'activités de tourisme d'aventure* (3.5).

3.45**Đường mòn**

Con đường hẹp, lối mòn hoặc lối đi nhỏ, thường không được lát, nằm trong khu vực tự nhiên.

3.45**Trail**

Narrow road, track or pathway, usually unpaved, in natural surroundings.

3.45**Sentier**

Route étroite, voie ou chemin, généralement non goudronné, dans l'environnement naturel.

3.46**Đi bộ đường dài mạo hiểm**

Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) diễn ra trong môi trường tự nhiên, trên các *đường mòn* (3.45), tự túc để sinh tồn, bao

3.46**Trekking**

Adventure tourism activity (3.4) in a natural environment, on *trails* (3.45), which is self-sufficient for survival, includes an

3.46**Trekking**

Activité de tourisme d'aventure (3.4) pratiquée dans un environnement naturel, sur *sentier* (3.45) de façon

gồm việc nghỉ qua đêm và có độ khó hơn so với *đi bộ đường dài* (3.19).
 overnight stay and is more arduous than *hiking* (3.19).
 autosuffisante pour survivre, qui comprend un séjour de nuit et qui est plus difficile que la *randonnée* (3.19).

Chú thích 1: Các hoạt động đi bộ đường dài mạo hiểm có thể bao gồm việc nghỉ qua đêm từ mộtđêm trở lên.
 Note 1 to entry: Trekking activities can include overnight stays of one or more nights.
 Note 1 à l'article: Les activités de trekking peuvent comprendre des séjours d'une ou plusieurs nuits.

Chú thích 2: Việc nghỉ qua đêm, ví dụ, có thể diễn ra tại khu cắm trại hoặc bãi cắm trại, nông trại, nhà trọ hoặc lều trại tạm thời.
 Note 2 to entry: An overnight stay can be in, for example, campsites or camp grounds, farms, hostels, lodges or bivouacs.
 Note 2 à l'article: Un séjour de nuit peut par exemple se dérouler dans un campement ou un camping, une ferme, un hôtel, une auberge ou au bivouac.

3.47 Du lịch hang động phương thẳng đứng Vertical speleotourism Spéléotourisme vertical

Du lịch hang động mạo hiểm (3.3) sử dụng các kỹ thuật di chuyển phương thẳng đứng (3.48).
Adventure speleotourism (3.3) using *vertical techniques* (3.48).
Spéléotourisme d'aventure (3.3) utilisant des *techniques verticales* (3.48).

3.48 Kỹ thuật di chuyển phương thẳng đứng Vertical technique Technique verticale

Tập hợp các kỹ thuật *leo vách* (3.12), đu xuống hoặc di chuyển trong các khoảng trống theo phương thẳng đứng.
 Set of techniques in *climbing* (3.12), descending or moving in vertical gaps.
 Ensemble de techniques d'*escalade* (3.12), pour descendre des espaces verticaux et se déplacer à l'intérieur.

Chú thích 1: Thông thường các kỹ thuật này áp dụng sử dụng các phương pháp cụ thể và thiết bị chuyên dụng.
 Note 1 to entry: Usually these techniques use the application of specific methods and equipment.
 Note 1 à l'article: En général, ces techniques mettent en œuvre des méthodes spécifiques et utilisent un matériel adapté.

3.49 Quan sát động vật hoang dã Wild safari Safari

Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) để trải nghiệm và khám phá đời sống hoang dã của động vật trong môi trường sống tự nhiên của chúng.

Adventure tourism activity (3.4) to experience wildlife in its natural habitat.

Activité de tourisme d'aventure (3.4) consistant à découvrir des animaux sauvages dans leur habitat naturel.

3.50**Lướt ván buồm**

Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) sử dụng ván, buồm đơn và các kỹ thuật liên quan đến lướt sóng và điều khiển buồm.

3.50**Windsurfing**

Adventure tourism activity (3.4) using a board and a single sail and involving techniques from surfing and sailing.

3.50**Planche à voile**

Activité de tourisme d'aventure (3.4) utilisant une planche et une seule voile et faisant appel à des techniques de surf et de voile.

3.51**Trượt dây cáp**

Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) trong đó người tham gia được đeo thiết bị chuyên dụng để trượt bằng trọng lực từ điểm này sang điểm khác qua các dây cáp được treo giữa các kết cấu hỗ trợ.

3.51**Zipline course**

Adventure tourism activity (3.4) using cables suspended between support structures that enables a person attached by specialized equipment to traverse from one point to another, propelled only by the force of gravity.

3.51**Parcours en tyrolienne**

Activité de tourisme d'aventure (3.4) utilisant des câbles suspendus entre des structures supports, qui permet à une personne attachée au moyen d'un équipement spécial, de se déplacer d'un point à un autre en étant entraînée par le seul effet de la pesanteur.

3.52**Chơi bóng đựng**

Hoạt động du lịch mạo hiểm (3.4) trong đó người tham gia ở bên trong một quả bóng thường được cấu tạo từ hai quả cầu nhựa được ngăn cách nhau bởi một kết cấu linh hoạt.

3.52**Zorbing**

Adventure tourism activity (3.4) involving a participant inside a ball generally made from two plastic spheres separated by a flexible structure.

3.52**Zorbing**

Activité de tourisme d'aventure (3.4) dans laquelle un participant se trouve à l'intérieur d'une boule généralement constituée de deux sphères en plastique séparées par une structure souple.

Chú thích 1: Quả cầu có thể được làm bằng thép, sợi cacbon, ni lông hoặc các vật liệu khác.

Note 1 to entry: The spheres can be made of steel, carbon fibre, nylon or other materials.

Note 1 à l'article: Les sphères peuvent être en acier, en fibre de carbone, en nylon ou dans d'autres matériaux.

Phụ lục A

(tham khảo)

Từ vựng sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái**A.1 Bảng tra cứu thuật ngữ theo thứ tự chữ cái tiếng Việt**

TT	Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ tiếng Pháp	Điều
1	Bay dù kéo	Parasailing	Paravoile 3.29	3.29
2	Bay dù lượn đôi	Tandem paragliding	Tandem parapente/ Vol biplace	3.28
3	Bay khinh khí cầu	Ballooning	Vol en montgolfière	3.6
4	Bên liên quan	Stakeholder	Partie prenante	3.38
5	Bên quan tâm	Interested party	Partie intéressée	3.21
6	Chèo thuyền canoe	Canoeing	Canoë	3.8
7	Chèo thuyền vượt ghềnh thác	Rafting	Rafting	3.31
8	Chơi bóng đung	Zorbing	Zorbing	3.52
9	Du lịch xe đạp	Cyclotourism	Cyclotourisme	3.11
10	Du lịch xe địa hình	Off-road tourism	Tourisme tout-terrain	3.27
11	Du lịch hang động mạo hiểm	Adventure speleotourism	Spéléotourisme d'aventure	3.3
12	Du lịch hang động phương thẳng đứng	Vertical speleotourism	Spéléotourisme vertical	3.47
13	Đi bộ đường dài	Hiking	Randonnée	3.19
14	Đi bộ đường dài mạo hiểm	Trekking	Trekking	3.46
15	Đi mô tô nước	Jet skiing	Jet ski	3.23
16	Đi xe đạp địa hình	Mountain biking	Vélo tout-terrain	3.26
17	Đơn vị cung cấp hoạt động du lịch mạo hiểm	Adventure tourism activity provider	Prestataire d'activités de tourisme d'aventure	3.5
18	Đu dây trên cao	High rope course	Accrobranche (marque déposée)	3.18
19	Đu dây xuống vách	Abseiling/ Rappelling	Descente en rappel/ Rappeling	3.1
20	Đường mòn	Trail	Sentier	3.45
21	Đường mòn đơn	Single-track trail	Voie unique	3.37
22	Hệ thống dây đeo an toàn/ Hệ thống thiết bị tự kết nối	Self-belay system/ Self-connection system	Système d'auto-assurance/ Système autobloquant	3.36
23	Hoạt động du lịch mạo hiểm	Adventure tourism activity	Activité de tourisme d'aventure	3.4
24	Khẩn cấp	Emergency	Urgence	3.15
25	Khuyết tật	Disability	Incapacité	3.14
26	Kỹ thuật di chuyển phương thẳng đứng	Vertical technique	Technique verticale	3.48
27	Leo núi	Mountaineering	Alpinisme	3.25
28	Leo núi đá	Rock climbing	Varappe	3.32
29	Leo vách	Climbing	Escalade	3.12
30	Lịch trình	Itinerary	Itinéraire	3.22
31	Lộ trình	Route	Parcours	3.33
32	Lướt ván buồm	Windsurfing	Planche à voile	3.50
33	Mức độ khó	Difficulty level	Niveau de difficulté	3.13

TT	Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ tiếng Pháp	Điều
34	Người tham gia	Participant	Participant	3.30
35	Nhà cung cấp dịch vụ bên thứ ba	Third-party provider	Prestataire tiers	3.44
36	Nhảy xuống với dây đàn hồi/ Nhảy bungee/ Nhảy bungy	Bungee jump/ Bungy jump	Saut à l'élastique/ Bunjy/ Bunji	3.7
37	Phát triển bền vững	Sustainable development	Développement durable	3.43
38	Phương tiện hỗ trợ	Support vehicle	Véhicule d'assistance	3.39
39	Phương tiện hỗ trợ	Support vehicle	Véhicule d'assistance	3.40
40	Phương tiện hỗ trợ	Support vehicle	Véhicule d'assistance	3.41
41	Quan sát động vật hoang dã	Wild safari	Safari	3.49
42	Sơ cứu	First aid	Premiers secours	3.16
43	Sự cố	Incident	Incident	3.20
44	Tai nạn	Accident	Accident	3.2
45	Thời gian tự do	Free time	Temps libre	3.17
46	Tính bền vững	Sustainability	Durabilité	3.42
47	Trưởng nhóm	Leader	Animateur	3.24
48	Trượt dây cáp	Zipline course	Parcours en tyrolienne	3.51
49	Trượt ván trên cát	Sand boarding	Surf sur sable	3.34
50	Tự ứng cứu	Self-rescue	Auto-sauvetage	3.35
51	Vượt hẻm vực	Canyoneering	Canyonisme	3.9
52	Vượt thác	Canyoning	Canyoning	3.10

A.2 Bảng tra cứu thuật ngữ theo thứ tự chữ cái tiếng Anh

TT	Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ tiếng Pháp	Điều
1	Abseiling/ Rappelling	Đu dây xuống vách	Descente en rappel/ Rappelling	3.1
2	Accident	Tai nạn	Accident	3.2
3	Adventure speleotourism	Du lịch hang động mạo hiểm	Spéléotourisme d'aventure	3.3
4	Adventure tourism activity	Hoạt động du lịch mạo hiểm	Activité de tourisme d'aventure	3.4
5	Adventure tourism activity provider	Đơn vị cung cấp hoạt động du lịch mạo hiểm	Prestataire d'activités de tourisme d'aventure	3.5
6	Ballooning	Bay khinh khí cầu	Vol en montgolfière	3.6
7	Bungee jump/ Bungy jump	Nhảy xuống với dây đàn hồi/ Nhảy bungee/ Nhảy bungy	Saut à l'élastique/ Bunjy/ Bunji	3.7
8	Canoeing	Chèo thuyền canoe	Canoë	3.8
9	Canyoneering	Vượt hẻm vực	Canyonisme	3.9
10	Canyoning	Vượt thác	Canyoning	3.10
11	Climbing	Leo vách	Escalade	3.12
12	Cyclotourism	Du lịch xe đạp	Cyclotourisme	3.11
13	Difficulty level	Mức độ khó	Niveau de difficulté	3.13
14	Disability	Khuyết tật	Incapacité	3.14
15	Emergency	Khẩn cấp	Urgence	3.15
16	First aid	Sơ cứu	Premiers secours	3.16
17	Free time	Thời gian tự do	Temps libre	3.17
18	High rope course	Đu dây trên cao	Accrobranche (marque déposée)	3.18

TT	Thuật ngữ tiếng Anh	Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ tiếng Pháp	Điều
19	Hiking	Đi bộ đường dài	Randonnée	3.19
20	Incident	Sự cố	Incident	3.20
21	Interested party	Bên quan tâm	Partie intéressée	3.21
22	Itinerary	Lịch trình	Itinéraire	3.22
23	Jet skiing	Đi mô tô nước	Jet ski	3.23
24	Leader	Trưởng nhóm	Animateur	3.24
25	Mountain biking	Đi xe đạp địa hình	Vélo tout-terrain	3.26
26	Mountaineering	Leo núi	Alpinisme	3.25
27	Off-road tourism	Du lịch xe địa hình	Tourisme tout-terrain	3.27
28	Parasailing	Bay dù kéo	Paravoile 3.29	3.29
29	Participant	Người tham gia	Participant	3.30
30	Rafting	Chèo thuyền vượt ghềnh thác	Rafting	3.31
31	Rock climbing	Leo núi đá	Varappe	3.32
32	Route	Lộ trình	Parcours	3.33
33	Sand boarding	Trượt ván trên cát	Surf sur sable	3.34
34	Self-belay system/ Self-connection system	Hệ thống dây đeo an toàn/ Hệ thống thiết bị tự kết nối	Système d'auto-assurance/ Système autobloquant	3.36
35	Self-rescue	Tự ứng cứu	Auto-sauvetage	3.35
36	Single-track trail	Đường mòn đơn	Voie unique	3.37
37	Stakeholder	Bên liên quan	Partie prenante	3.38
38	Support vehicle	Phương tiện hỗ trợ	Véhicule d'assistance	3.39
39	Support vehicle	Phương tiện hỗ trợ	Véhicule d'assistance	3.40
40	Support vehicle	Phương tiện hỗ trợ	Véhicule d'assistance	3.41
41	Sustainability	Tính bền vững	Durabilité	3.42
42	Sustainable development	Phát triển bền vững	Développement durable	3.43
43	Tandem paragliding	Bay dù lượn đôi	Tandem parapente/ Vol biplace	3.28
44	Third-party provider	Nhà cung cấp dịch vụ bên thứ ba	Prestataire tiers	3.44
45	Trail	Đường mòn	Sentier	3.45
46	Trekking	Đi bộ đường dài mạo hiểm	Trekking	3.46
47	Vertical speleotourism	Du lịch hang động phương thẳng đứng	Spéléotourisme vertical	3.47
48	Vertical technique	Kỹ thuật di chuyển phương thẳng đứng	Technique verticale	3.48
49	Wild safari	Quan sát động vật hoang dã	Safari	3.49
50	Windsurfing	Lướt ván buồm	Planche à voile	3.50
51	Zipline course	Trượt dây cáp	Parcours en tyrolienne	3.51
52	Zorbing	Chơi bóng đung	Zorbing	3.52

A.3 Bảng tra cứu thuật ngữ theo thứ tự chữ cái tiếng Pháp

TT	Thuật ngữ tiếng Pháp	Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ tiếng Anh	Điều
1	Accident	Tai nạn	Accident	3.2
2	Accrobranche (marque déposée)	Đu dây trên cao	High rope course	3.18
3	Activité de tourisme d'aventure	Hoạt động du lịch mạo hiểm	Adventure tourism activity	3.4
4	Alpinisme	Leo núi	Mountaineering	3.25
5	Animateur	Trưởng nhóm	Leader	3.24

TT	Thuật ngữ tiếng Pháp	Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ tiếng Anh	Điều
6	Auto-sauvetage	Tự ứng cứu	Self-rescue	3.35
7	Canoë	Chèo thuyền canoe	Canoeing	3.8
8	Canyoning	Vượt thác	Canyoning	3.10
9	Canyonisme	Vượt hẻm vực	Canyoneering	3.9
10	Cyclotourisme	Du lịch xe đạp	Cyclotourism	3.11
11	Descente en rappel/ Rappeling	Đu dây xuống vách	Abseiling/ Rappelling	3.1
12	Développement durable	Phát triển bền vững	Sustainable development	3.43
13	Durabilité	Tính bền vững	Sustainability	3.42
14	Escalade	Leo vách	Climbing	3.12
15	Incapacité	Khuyết tật	Disability	3.14
16	Incident	Sự cố	Incident	3.20
17	Itinéraire	Lịch trình	Itinerary	3.22
18	Jet ski	Đi mô tô nước	Jet skiing	3.23
19	Niveau de difficulté	Mức độ khó	Difficulty level	3.13
20	Paravoile 3.29	Bay dù kéo	Parasailing	3.29
21	Parcours	Lộ trình	Route	3.33
22	Parcours en tyrolienne	Trượt dây cáp	Zipline course	3.51
23	Participant	Người tham gia	Participant	3.30
24	Partie intéressée	Bên quan tâm	Interested party	3.21
25	Partie prenante	Bên liên quan	Stakeholder	3.38
26	Planche à voile	Lướt ván buồm	Windsurfing	3.50
27	Premiers secours	Sơ cứu	First aid	3.16
28	Prestataire d'activités de tourisme d'aventure	Đơn vị cung cấp hoạt động du lịch mạo hiểm	Adventure tourism activity provider	3.5
29	Prestataire tiers	Nhà cung cấp dịch vụ bên thứ ba	Third-party provider	3.44
30	Rafting	Chèo thuyền vượt ghềnh thác	Rafting	3.31
31	Randonnée	Đi bộ đường dài	Hiking	3.19
32	Safari	Quan sát động vật hoang dã	Wild safari	3.49
33	Saut à l'élastique/ Bunjy/ Bunji	Nhảy xuống với dây đàn hồi/ Nhảy bungee/ Nhảy bungy	Bungee jump/ Bungy jump	3.7
34	Sentier	Đường mòn	Trail	3.45
35	Spéléotourisme d'aventure	Du lịch hang động mạo hiểm	Adventure speleotourism	3.3
36	Spéléotourisme vertical	Du lịch hang động phương thẳng đứng	Vertical speleotourism	3.47
37	Surf sur sable	Trượt ván trên cát	Sand boarding	3.34
38	Système d'auto-assurance/ Système autobloquant	Hệ thống dây đeo an toàn/ Hệ thống thiết bị tự kết nối	Self-belay system/ Self- connection system	3.36
39	Tandem parapente/ Vol biplace	Bay dù lượn đôi	Tandem paragliding	3.28
40	Technique verticale	Kỹ thuật di chuyển phương thẳng đứng	Vertical technique	3.48
41	Temps libre	Thời gian tự do	Free time	3.17
42	Tourisme tout-terrain	Du lịch xe địa hình	Off-road tourism	3.27
43	Trekking	Đi bộ đường dài mạo hiểm	Trekking	3.46
44	Urgence	Khẩn cấp	Emergency	3.15
45	Varappe	Leo núi đá	Rock climbing	3.32
46	Véhicule d'assistance	Phương tiện hỗ trợ	Support vehicle	3.39

TT	Thuật ngữ tiếng Pháp	Thuật ngữ tiếng Việt	Thuật ngữ tiếng Anh	Điều
47	Véhicule d'assistance	Phương tiện hỗ trợ	Support vehicle	3.40
48	Véhicule d'assistance	Phương tiện hỗ trợ	Support vehicle	3.41
49	Vélo tout-terrain	Đi xe đạp địa hình	Mountain biking	3.26
50	Voie unique	Đường mòn đơn	Single-track trail	3.37
51	Vol en montgolfière	Bay khinh khí cầu	Ballooning	3.6
52	Zorbing	Chơi bóng đung	Zorbing	3.52

Thư mục tài liệu tham khảo**Bibliography****Bibliographie**

[1] ISO 20611, Du lịch mạo hiểm – Các thực hành tốt về tính bền vững – Yêu cầu và khuyến nghị

[1] ISO 20611, Adventure tourism - Good practices for sustainability - Requirements and recommendations

[1] ISO 20611, *Tourisme d'aventure - Bonnes pratiques en matière de durabilité - Exigences et recommandations*

[2] TCVN 12592 (ISO 21101), Du lịch mạo hiểm – Hệ thống quản lý an toàn – Yêu cầu

[2] ISO 21101, Adventure tourism - Safety management systems - Requirements

[2] ISO 21101, *Tourisme d'aventure - Systèmes de management de la sécurité - Exigences*

[3] TCVN 12593 (ISO 21102), Du lịch mạo hiểm - Người hướng dẫn – Năng lực cá nhân

[3] ISO 21102, Adventure tourism - Leaders - Personnel competence

[3] ISO 21102, *Tourisme d'aventure - Leaders - Compétence du personnel*

[4] TCVN 12594 (ISO 21103), Du lịch mạo hiểm – Thông tin cho những người tham gia

[4] ISO 21103, Adventure tourism - Information for participants

[4] ISO 21103, *Tourisme d'aventure - Informations aux participants*

[5] TCVN ISO 26000:2013, Hướng dẫn về trách nhiệm xã hội

[5] ISO 26000:2010, Guidance on social responsibility

[5] ISO 26000:2010, *Lignes directrices relatives à la responsabilité sociétale*

[6] Hướng dẫn ISO Guide 82:2019¹⁾, Hướng dẫn đề cập tính bền vững trong tiêu chuẩn

[6] ISO Guide 82:2019, Guidelines for addressing sustainability in standards

[6] Guide ISO 82:2019, *Lignes directrices pour la prise en compte du développement durable dans les normes*

[7] ANSI/ACCT 03-2019, Tiêu chuẩn tuyến trượt dây cáp/đầu dây trên cao và chặng thử thách

[7] ANSI/ACCT 03-2019, *Challenge courses and canopy/zip line tours standards*

[7] ANSI/ACCT 03-2019, *Challenge courses and canopy/zip line tours standards*

[8] ABNT NBR 15500, Du lịch mạo hiểm – Thuật ngữ và định nghĩa

[8] ABNT NBR 15500, *Turismo de aventura - Terminologia*

[8] ABNT NBR 15500, *Turismo de aventura - Terminologia*

[9] ISO 21101 – Du lịch mạo hiểm – Hệ thống quản lý an toàn. Geneva: ISO, 2016. Có tại: <https://www.iso.org/obp/ui#iso:pub:PUB100405>

[9] *ISO 21101 – Adventure tourism – Safety management systems*. Geneva: ISO, 2016. Available from: <https://www.iso.org/obp/ui#iso:pub:PUB100405>

[9] *ISO 21101 – Adventure tourism – Safety management systems*. Geneva: ISO, 2016. Disponible à l'adresse: <https://www.iso.org/obp/ui#iso:pub:PUB100405>

[10] Báo cáo của Ủy ban thế giới về Môi trường và Phát triển/ Báo cáo Brundtland, Tương lai chung của chúng ta. NXB Oxford University, 1987

[10] *Report of the World Commission on Environment and Development/Brundtland Report, Our Common Future*. Oxford University Press, 1987

[10] *Report of the World Commission on Environment and Development/Brundtland Report, Our Common Future*. Oxford University Press, 1987

¹⁾ CHÚ THÍCH: Tại Việt Nam đã công bố TCVN 11458:2016 ISO Guide 82:2014 Hướng dẫn đề cập tính bền vững trong tiêu chuẩn